



sàn bù

散步

Verb · to go for a walk; stroll

Example Sentences

wǒ měi tiān sàn bù

我每天散步。

I take a walk every day.

wǎn fàn hòu wǒ men jīng cháng qù gōng yuán sàn bù

晚饭后，我们经常去公园散步。

After dinner, we often go for a walk in the park.

wǎn fàn hòu wǒ men jīng cháng zài gōng yuán lǐ sàn bù

晚饭后，我们经常在公园里散步。

After dinner, we often take a walk in the park.

Trace each character, then write the word on your own.

散	散	散	散	散	散	散	散	散	散	散
散	散	散	散							
步	步	步	步	步	步	步	步	步	步	步